

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I MÔN KHTN 6

Khung ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
 - Nội dung nửa đầu học kì 1: 32,5% (3,25 điểm)
 - Nội dung nửa học kì sau: 67,5% (6,75 điểm)

I. Ma Trận

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Mở đầu (7 tiết)		2								2	0,50
2. Các phép đo(10 tiết)		1		1						2	0,50
3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí.(7tiết)		1		1						2	0,5

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng.(8 tiết)		2			1				1	2	1,5
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.(6 Tiết)		1		1	1				1	2	1,5
6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.(9 Tiết)		2	1						1	2	2,0
7. Từ tế bào đến cơ thể(7 tiết)		1		1			1		1	2	1,5
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn.(10 tiết)	0,5	2	0,5						1	2	2,0
Số câu/ số ý	0,5	12	1,5	4	2		1		5	16	10,00
Điểm số	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0	0	1,0	0	6,0	4,0	10
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10 điểm		10 điểm

II. Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Mở đầu (7 tiết)				2		
- Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành	Nhận biết					
		– Nêu được các lĩnh vực thuộc Khoa học tự nhiên.		1		C1 C5
		– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.		1		C2 C6
		– Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).		2		C1 C2
	Thông hiểu					
		– Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		– Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
	Vận dụng					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	bậc thấp	– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
		– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
	2. Các phép đo (10 tiết)			2		
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ	Nhận biết			1		
		- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.		1		C3
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				
	Thông hiểu			1		
		- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.		1		C4

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
	Vận dụng bậc thấp					
		- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) (không yêu cầu tìm sai số).				
	Vận dụng bậc cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa.				
	3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)			1		
– Sự đa dạng của chất – Ba thể (trạng thái) cơ bản của	Nhận biết	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)				
		– Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.				
		– Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
– Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất		- Nêu được chất có trong các vật vô sinh.				
		- Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.				
		Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		– Nêu được khái niệm về sự nóng chảy				
		– Nêu được khái niệm về sự sôi.				
		– Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		– Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.				
		– Nêu được khái niệm về sự đông đặc.				
	Thông hiểu	- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.				
		– Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.				
		– Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		- So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.				
		– Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).				
		– Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.				
		– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).		1		C3 C7
		– Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Vận dụng					
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.				
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.				
		– Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.				
		– Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.				
	Vận dụng cao	- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)		1	1		
– Một số vật liệu – Một số nhiên liệu – Một số nguyên liệu – Một số lương thực – thực phẩm	Thông hiểu					
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...		1		C4 C8
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...		2		C5 C9
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– thực phẩm trong cuộc sống.				
	Vận dụng					
		– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.				
		– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.	1		C21	
	Vận dụng cao	Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)			0	2		
	Nhận biết					
		– Nêu được khái niệm hỗn hợp.		1		C6 C10
		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.				
		– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		trong nước.				
	Thông hiểu					
		- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				
		– Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.		1		C7 C11
		– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.				
	Vận dụng					
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.		1		C17

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
	6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)		1	3		
– Khái niệm tế bào – Hình dạng và kích thước tế bào – Cấu tạo và chức năng tế bào – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống	Nhận biết					
		- Nêu được khái niệm tế bào.		1		C 11
		- Nêu được chức năng của tế bào.	1		C18	
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.		1		C 12
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.				
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
	Thông hiểu			1		
		– Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.				
		– Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Vận dụng bậc thấp					
		– Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
	7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)					
– Từ tế bào đến mô – Từ mô đến cơ quan – Từ cơ quan đến hệ cơ quan – Từ hệ cơ quan đến cơ thể	Thông hiểu					
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.		1		C 13,14
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.				
	Vận dụng bậc thấp					
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				
	Vận dụng bậc cao	Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.	1		C19	
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)						
	Nhận biết					
		– Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.				
		- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.				
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.				
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	2	1	C20	C 15
	Thông					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	hiếu	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.				
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.				
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
		- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).			1	C 16
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
	Vận dụng bậc thấp					
		– Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.				
		- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.				

III. Đề kiểm tra

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài 90 phút

A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1. Khi mua trái cây ở chợ, loại cân thích hợp là

- A. cân tạ. B. cân Roberval C. cân đồng hồ. D. cân tiểu li

Câu 2. Dụng cụ nào dưới đây không dùng để đo chiều dài?

- A. thước thẳng.
B. thước dây.
C. đồng hồ.
D. thước cuộn.

Câu 3. Trước khi đo chiều dài của vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để

- A. lựa chọn thước đo phù hợp. B. đặt mắt đúng cách.
C. đọc kết quả đo chính xác. D. đặt vật đo đúng cách

Câu 4. Nguyên tắc nào dưới đây được sử dụng để chế tạo nhiệt kế thường dùng?

- A. Dẫn nở vì nhiệt của chất lỏng.
B. Dẫn nở vì nhiệt của chất khí.
C. Thay đổi màu sắc của một vật theo nhiệt độ.
D. Hiện tượng nóng chảy của các chất.

Câu 5. Lĩnh vực nào sau đây không thuộc về khoa học tự nhiên?

- A. Sinh học B. Thiên văn học. C. Lịch sử. D. Khoa học trái đất

Câu 6. Hành động nào sau đây không thực hiện đúng quy tắc toàn trong phòng thực hành?

- A. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.
B. Làm theo các thí nghiệm xem trên Internet.
C. Đeo găng tay khi làm thí nghiệm với hoá chất.
D. Rửa sạch tay sau khi làm thí nghiệm.

Câu 7. Nhiên liệu hoá thạch?

- A. là nguồn nhiên liệu tái tạo.
B. là đá chứa ít nhất 50% xác động vật và thực vật.

C. chỉ bao gồm dầu mỏ, than đá.

D. là nhiên liệu hình thành từ xác sinh vật bị chôn vùi và biến đổi hàng triệu năm trước

Câu 8. Nguyên liệu nào sau đây được sử dụng trong lò nung vôi:

A. Cát

C. Gạch

B. Đá vôi

D. Đất sét

Câu 9. Không khí là:

A. chất tinh khiết.

B. tập hợp các vật thể.

C. hỗn hợp.

D. tập hợp các vật chất.

Câu 10. Hỗn hợp nào sau đây là hỗn hợp không đồng nhất:

A. Nước lẫn dầu ăn.

B. Nước muối.

C. Nước đường.

D. Nước khoáng.

Câu 11. Tế bào là

A. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống.

B. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật thể.

C. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các nguyên liệu.

D. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật liệu.

Câu 12. Trong các loại tế bào, tế bào nào có kích thước lớn nhất?

A. Tế bào thần kinh.

B. Tế bào gan.

C. Tế bào cơ.

D. Tế bào hồng cầu.

Câu 13. Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

A. Khởi sinh.

B. Nguyên sinh.

C. Thực vật.

D. Nấm.

Câu 14. Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

A. tế bào.

B. mô

C. cơ quan

D. hệ cơ quan.

Câu 15. Bệnh nào sau đây không phải do vi khuẩn gây nên?

A. Bệnh kiết lị.

B. Bệnh tiêu chảy.

C. Bệnh vàng da.

D. Bệnh thủy đậu.

Câu 16. Đặc điểm cơ bản nào dưới đây là cơ sở để xếp vi khuẩn vào giới Khởi sinh?

A. Kích thước cơ thể nhỏ bé.

B. Cơ thể đơn bào, nhân sơ.

C. Sống kí sinh trong tế bào chủ.
dạng.

D. Môi trường sống đa

B. TỰ LUẬN: 6 điểm

Câu 17: Trình bày cách tách muối lẫn sạn không tan trong nước?

Câu 18. (1,5 điểm) Nêu cấu tạo của tế bào (thành phần chính) và chức năng của chúng.

Câu 19. (1,0 điểm) Lấy ví dụ về tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể động vật và thực vật mà em biết theo gợi ý trong bảng sau:

Cấu trúc	Động vật	Thực vật
Tế bào	?	?
Mô	?	?
Cơ quan	?	?
Hệ cơ quan	?	?

Câu 20. (1,5 điểm)

– Có những vi khuẩn kí sinh trong cơ thể người và gây bệnh. Hãy kể tên một vài bệnh do vi khuẩn gây ra.

– Các thức ăn, rau, quả, thịt, cá,... để lâu (mà không qua ướp lạnh, phơi khô hoặc ướp muối) thì sẽ như thế nào? Có sử dụng được không?

Câu 21. (1,0 điểm) . Dựa vào tính chất nào mà cao su được sử dụng để chế tạo lốp xe

IV. Hướng dẫn chấm**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1****A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐA	C	C	A	A	B	B	A	D
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐA	B	C	A	B	A	D	C	D

B. TỰ LUẬN: 6 điểm

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 17. (1 điểm)	Để thu được muối sạch từ muối lẫn cát sạn ta làm như sau:	0,25
	Bước 1: Cho muối lẫn cát sạn vào nước sạch	0,25
	Bước 2: Khuấy hòa tan hết muối trong nước còn lại cát chìm dưới đáy	0,25

	Bước 3: Rót nước muối sạch vào bình khác và đổ cát sạn ra ngoài. Bước 4: Đun nước muối sạch cho bay hơi hết nước ta thu được hạt muối sạch	0,25															
Câu 18. (1,5 điểm)	Cấu tạo tế bào gồm 3 phần chính: Nhân, chất tế bào và màng sinh chất - Nhân: Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào - Chất tế bào: Thực hiện các hoạt động sống của tế bào - Màng sc: Giúp tế bào thực hiện trao đổi chất	0,4 0,5 0,5 0,5															
Câu 19. (1,0 điểm)	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Cấu trúc</th><th>Động vật</th><th>Thực vật</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tế bào</td><td>tế bào thần kinh</td><td>tế bào vảy hành (củ hành)</td></tr> <tr> <td>Mô</td><td>mô liên kết (ruột non)</td><td>mô giậu (lá cây)</td></tr> <tr> <td>Cơ quan</td><td>cơ quan tiêu hóa</td><td>cơ quan hô hấp</td></tr> <tr> <td>Hệ cơ quan</td><td>hệ tuần hoàn</td><td>hệ hô hấp</td></tr> </tbody> </table>	Cấu trúc	Động vật	Thực vật	Tế bào	tế bào thần kinh	tế bào vảy hành (củ hành)	Mô	mô liên kết (ruột non)	mô giậu (lá cây)	Cơ quan	cơ quan tiêu hóa	cơ quan hô hấp	Hệ cơ quan	hệ tuần hoàn	hệ hô hấp	0,25 0,25 0,25 0,25
Cấu trúc	Động vật	Thực vật															
Tế bào	tế bào thần kinh	tế bào vảy hành (củ hành)															
Mô	mô liên kết (ruột non)	mô giậu (lá cây)															
Cơ quan	cơ quan tiêu hóa	cơ quan hô hấp															
Hệ cơ quan	hệ tuần hoàn	hệ hô hấp															
Câu 20. (1,5 điểm)	– Vài bệnh do vi khuẩn gây ra: tiêu chảy, nhiễm trùng, viêm não Nhật Bản... – Các thức ăn, rau, quả, thịt, cá,... để lâu (mà không qua ướp lạnh, phơi khô hoặc ướp muối) thì sẽ bị thối, hỏng, có mùi khó chịu... Không sử dụng được nữa.	0,5 1,0															
Câu 21. (1,0 điểm)	Cao su có tính chất: có khả năng chịu bào mòn, cách điện và không thấm nước.	1,0															